# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

| THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 153/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Báo cáo thẩm định số 3796/BC-HĐTĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 7238/CV-HĐTĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 421/BKHĐT-QLQH ngày 14 tháng 01 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với những nội dung chủ yếu sau:

### I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Thanh Hóa và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

### II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

b) Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng và tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, phát triển hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, nhất là vùng đồng bằng và ven biển với vùng miền núi, giữa thành thị với nông thôn; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo; đưa Thanh Hóa trở thành một cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc.

c) Tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện chuyển đổi số, lấy chính quyền số làm động lực để phát triển kinh tế số, xã hội số, tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, sử dụng hợp lý các nguồn lực cho phát triển, chú trọng đến phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phù hợp với khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

d) Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho Nhân dân; bảo đảm sự hài hòa về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường trong suốt quá trình phát triển. Bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn quá trình đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, hài hòa với thiên nhiên.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo vững chắc quốc phòng và an ninh; trong đó đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ chiến lược, trọng yếu, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới, hải đảo. Mở rộng các quan hệ

đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp nặng, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo; nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, văn hóa và thể thao. Đến năm 2025, Thanh Hóa trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước - một cực tăng trưởng mới, có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc; đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, người dân có mức sống cao hơn bình quân cả nước; quốc phòng, an ninh đảm bảo vững chắc; giữ vững ổn định trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2021 - 2030 đạt 10,1% trở lên. Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: Đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5,1%; công nghiệp - xây dựng chiếm 57%; dịch vụ chiếm 33,3%; thuế sản phẩm chiếm 4,6%.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.200 USD trở lên; năm 2030 đạt 7.850 USD trở lên.

+ Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt 750.000 tỷ đồng trở lên; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 900.000 tỷ đồng trở lên.

+ Sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn.

+ Giá trị xuất khẩu đến năm 2025 đạt 8 tỷ USD và đạt 15 tỷ USD năm 2030.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 50% trở lên.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 88%; đến năm 2030, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%.

+ Năng suất lao động tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 9,6%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,1%/năm.

+ Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2021 - 2025 đạt 40%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 45%.

- Về xã hội:

+ Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm duy trì ở mức 0,5 - 0,75%.

+ Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2025 chiếm dưới 30%; năm 2030 chiếm dưới 20%.

+ Số bác sỹ/1 vạn dân năm 2025 đạt 13 bác sỹ; năm 2030 đạt 15 bác sỹ. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 đạt trên 92%; năm 2030 đạt trên 95%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 75%; năm 2030 đạt 80%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 1,5% trở lên.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 54%, năm 2030 đạt 54,5%.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 98,5%; năm 2030 đạt 99,5%.

+ Phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đến năm 2030 tại khu vực nông thôn đạt 90%, khu vực thành thị đạt 98%.

- Về quốc phòng an ninh: Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về an ninh xã hội hằng năm đạt 70% trở lên. Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

3. Các đột phá phát triển

a) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch và công bằng cho phát triển; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có chính trị tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có năng lực, trách nhiệm, uy tín, tận tụy gắn với xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp.

b) Huy động, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm mọi nguồn lực, tạo đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các dự án trọng điểm, lan tỏa, các dự án hạ tầng giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, xây dựng cơ sở dữ liệu của tỉnh đồng bộ với hạ tầng dữ liệu Quốc gia, tạo nền tảng chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

c) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ các ngành kinh tế trọng tâm, trọng điểm của tỉnh.

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, Thanh Hóa trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; tỉnh phát triển toàn diện và kiểu mẫu của cả nước. Phát triển tỉnh Thanh Hóa theo mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng kinh tế số, kinh tế trí thức, sáng tạo với nguồn nhân lực chất lượng cao; ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; hạ tầng các ngành dịch vụ hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng quốc gia và các nước trong khu vực; ngành nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, sản phẩm an toàn; hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh tương thích công dân thông minh.

**III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC**

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh (trụ cột phát triển)

a) Công nghiệp chế biến, chế tạo: Phát triển Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước về công nghiệp chế biến, chế tạo, làm nền tảng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh, có lợi thế cạnh tranh, có giá trị và có năng suất cao; định hướng một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- Công nghiệp hóa dầu, hóa chất và chế biến sản phẩm từ hóa dầu: Tạo điều kiện thuận lợi nhất để Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn phát huy tối đa công suất và mở rộng, nâng công suất; đẩy nhanh tiến độ để dự án Tổ hợp hóa chất Đức Giang, Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial đi vào vận hành và tiếp tục đầu tư mở rộng; đẩy mạnh thu hút các dự án sau lọc hóa dầu.

- Công nghiệp sản xuất, cung ứng điện: Duy trì ổn định hoạt động của các nhà máy thủy điện, nhiệt điện hiện có; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điện mặt trời; thu hút phát triển các nhà máy điện khí LNG, hình thành Trung tâm điện khí LNG tại khu kinh tế Nghi Sơn.

- Công nghiệp cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại: Khuyến khích đầu tư các dự án công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng máy công nghiệp, điện tử - viễn thông. Duy trì hoạt động ổn định Nhà máy Thép Nghi Sơn giai đoạn 1, giai đoạn 2 và đẩy nhanh tiến độ triển khai giai đoạn 3 của dự án.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Tạo điều kiện cho Nhà máy xi măng Đại Dương đưa vào hoạt động dây chuyền 1, 2; triển khai dây chuyền 3, 4. Nhà máy xi măng Long Sơn hoàn thành dây chuyền 3 và 4.

- Công nghiệp dệt may, giầy da: Phát triển Thanh Hóa trở thành khu vực phát triển ngành dệt may, da giầy lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ. Giai đoạn 2021 - 2025 thu hút một số dự án đầu tư dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giầy da có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, có công nghệ xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn. Giai đoạn 2026 - 2030, hạn chế và dừng thu hút đầu tư mới các dự án may mặc, giầy da khu vực đồng đồng và ven biển; khuyến khích doanh nghiệp may mặc, giầy da đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, quy trình quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

b) Nông nghiệp: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trọng tâm là phát triển các mô hình trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, có sự liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị chế biến thực phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào các hoạt động nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và năng suất lao động. Định hướng phát triển một số ngành nông nghiệp chủ yếu như sau:

- Trồng trọt: Đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, sản xuất quy mô lớn; sản xuất hàng hóa chuyên canh, công nghệ cao gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị; liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững.

- Lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, phát triển cây dược liệu, cây dưới tán rừng.

- Thủy sản: Phát triển thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến tiêu thụ; bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Du lịch: Đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm lớn về du lịch của cả nước với các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh. Tập trung phát triển du lịch trên ba loại hình du lịch chính, đó là:

- Du lịch biển: Tập trung tại các huyện ven biển, trọng tâm là đô thị du lịch biển Sầm Sơn, khu du lịch Hải Tiến, Hoằng Trường (Hoằng Hóa), khu du lịch Hải Hòa (thị xã Nghi Sơn) và khu vực ven biển huyện Quảng Xương. Phát triển các sản phẩm du lịch khám phá biển đảo tại khu vực đảo Hòn Nẹ và Hòn Mê; du lịch khám phá đáy biển và các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp khác như nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo...

- Du lịch sinh thái cộng đồng: Tập trung tại các khu vực được phép phát triển du lịch thuộc vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng lân cận; trọng tâm là Vườn Quốc gia Bến En, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Suối cá Cẩm Lương, khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ và các điểm du lịch sinh thái tại các huyện miền núi...

- Du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử: Tập trung phát triển du lịch tại các di tích văn hóa, lịch sử kết hợp với các danh lam, thắng cảnh của tỉnh như: Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ; các khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Hang Con Moong, Sầm Sơn, đền Am Tiên - núi Nưa, Phủ Na, Cửa Đặt và các lễ hội văn hóa được xếp loại, công nhận trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Ngành dịch vụ: Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn. Xây dựng trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại khu kinh tế Nghi Sơn. Gắn phát triển du lịch với bảo tồn và

phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường. Phát triển các ngành dịch vụ vận tải kho bãi, thương mại, giáo dục đào tạo, thông tin và truyền thông, kinh doanh bất động sản, chuyển giao khoa học, công nghệ, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Khoa học và công nghệ: Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ, khoa học, kỹ thuật, các công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung đầu tư nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ, nhất là nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao.

c) Giáo dục và đào tạo: Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền; giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn trong nhóm dẫn đầu cả nước; phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng hóa các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc dạy và học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đủ về số lượng, đảm bảo cơ cấu, trình độ. Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; tăng cường đầu tư đảm bảo đủ trường, lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở; mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa.

d) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân: Phát triển hệ thống y tế hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa một số bệnh viện dịch vụ chất lượng cao, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ.

đ) Văn hóa, thể thao: Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững; tăng cường liên kết, hợp tác, giao lưu phát triển giữa các vùng, miền; phát triển văn hóa bền vững, hài hòa với phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường. Phát triển toàn diện thể dục, thể thao cho mọi người, thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, phòng tránh bệnh tật cho Nhân dân và phát triển thể lực, tầm vóc của thanh thiếu niên; tập trung đầu tư phát triển đột phá một số môn thể thao trọng điểm, phấn đấu giữ vững vị trí tốp đầu về thể dục, thể thao của cả nước.

e) Lao động, việc làm và an sinh xã hội: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội, chăm sóc người có công; hỗ trợ những người yếu thế vươn lên hòa nhập cộng đồng. Xã hội hóa đầu tư, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân phát triển mạng lưới và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

g) Quốc phòng an ninh: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, chủ động phòng ngừa và đấu tranh với các thế lực thù địch và các loại tội phạm, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường sắt, đường thủy: Thực hiện theo Quy hoạch quốc gia.

- Cảng hàng không: Thực hiện theo Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ:

+ Quy hoạch điều chỉnh 63 tuyến đường tỉnh hiện tại với tổng chiều dài 1.499,67 km, gồm: Nâng 02 tuyến và 01 đoạn tuyến với chiều dài khoảng 100 km lên quốc lộ; chuyển 03 tuyến sang đường đô thị, chiều dài 20,5 km.

+ Nâng cấp 99 tuyến đường huyện, đường đô thị lên đường tỉnh và điều chuyển 02 tuyến từ quốc lộ thành đường địa phương với tổng chiều dài khoảng 2.044,35 km.

- Tuyến thủy nội địa: Đến năm 2030 đưa vào quản lý khai thác 818,5 km đường thủy nội địa; trong đó 249,5 km đường thủy nội địa do Trung ương quản lý, 569 km đường thủy nội địa do địa phương quản lý.

- Cảng thủy nội địa: Quy hoạch 7 cảng gồm 01 cảng khách Hàm Rồng và 06 cảng tổng hợp hàng hóa: Hoằng Lý, Đò Lèn, Hải Châu, Bình Minh (Lạch Bạng), Lạch Trường, Mộng Giường.

- Hệ thống bến thủy nội địa: Quy hoạch 80 bến thủy nội địa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo).

- Cảng cạn và trung tâm logistics: Xây dựng Trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại khu kinh tế Nghi Sơn; trung tâm logistics cấp tỉnh tại khu vực phía Tây thành phố Thanh Hóa với quy mô tối thiểu khoảng 10 ha và trung tâm logistics tại khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng với quy mô tối thiểu khoảng 20 ha.

4. Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết danh mục dự án đầu tư phát triển nguồn điện; trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV tại Phụ lục IV, V kèm theo).

5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng: Lắp đặt khoảng 230 điểm Wifi công cộng (hoặc công nghệ truy nhập vô tuyến mới) tại các khu vực trung

tâm, khu vực công cộng tập trung đông người như: trung tâm thương mại, siêu thị, bến xe, sân bay, nhà ga, công viên, bảo tàng, khu du lịch, các khu vui chơi giải trí, trường học và bệnh viện.

b) Hạ tầng trạm viễn thông: Phát triển khoảng 110 - 130 trạm viễn thông cố định tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu kinh tế, khu công nghiệp; chuyển đổi hạ tầng các trạm chuyển mạch cố định và xây dựng các trạm viễn thông để lắp đặt các thiết bị truy nhập mạng NGN với tổng số khoảng 400 - 450 trạm; xây dựng mới từ 1.700 - 2.000 vị trí trạm thu, phát sóng thông tin di động, nâng tổng số vị trí trạm BTS toàn tỉnh lên khoảng từ 4.700 - 5.000 trạm.

c) Hạ tầng cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động: Xây dựng thêm từ 1.700 - 2.000 cột ăng ten BTS, nâng tổng số cột ăng ten BTS toàn tỉnh lên 4.700 - 5.000 cột; cải tạo, chuyển đổi 850 - 900 cột ăng ten cồng kềnh loại A2 sang cột ăng ten không cồng kềnh loại A1, nâng số cột loại không cồng kềnh đạt từ 1.650 cột trở lên (chiếm hơn 35%).

d) Mạng cáp viễn thông: Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi nội tỉnh, liên tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh đạt 35-40%; khu vực đô thị đạt 60-65%; các tuyến đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đạt 40-45%; ngầm hóa 100% đối với các khu đô thị mới, khu kinh tế, khu công nghiệp. Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang mạng cáp treo viễn thông đối với toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh.

đ) Hạ tầng chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông tạo nền tảng chuyển đổi số; triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng tới 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước; kết nối các hệ thống mạng nội bộ của các cơ quan, đơn vị; đầu tư, nâng cấp các Trung tâm Dữ liệu, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Đầu tư hạ tầng, triển khai các ứng dụng công nghệ Internet vạn vật, tích hợp cảm biến, công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: Giao thông, môi trường, nông nghiệp, năng lượng, quản lý đô thị, an ninh trật tự...; phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, dịch vụ mạng di động 5G và các công nghệ thế hệ sau.

e) Mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở: Giữ nguyên số lượng 5 cơ quan báo chí hiện có. Ứng dụng, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số vào quản lý và sản xuất nội dung, xây dựng cơ quan báo chí đa phương tiện, kết hợp

các loại hình truyền thông, ứng dụng OTT để cung cấp, truyền tải thông tin, hình ảnh, chuyển dần phương thức hoạt động truyền thống sang mô hình tòa soạn hội tụ; hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Chợ, trung tâm thương mại

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có 420 chợ, trong đó có 14 chợ hạng 1, 43 chợ hạng 2, 363 chợ hạng 3. Đến năm 2030 có 486 chợ, trong đó có 14 chợ hạng 1, 44 chợ hạng 2, 428 chợ hạng 3.

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 15 trung tâm thương mại (TTTM), trong đó: Đô thị loại I có 07 TTTM; đô thị loại III có 02 TTTM; đô thị loại IV có ít nhất 02 TTTM; đô thị loại V có 04 TTTM xây dựng mới; các đô thị loại V khác nghiên cứu bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư giai đoạn sau. Đến năm 2030 có 36 TTTM, trong đó: Đô thị loại I có ít nhất 10 TTTM; đô thị loại III có ít nhất 08 TTTM; đô thị loại IV có ít nhất 08 TTTM; đô thị loại V có ít nhất 10 TTTM.

(Chi tiết tại Phụ lục VI, VII kèm theo).

b) Trung tâm hội nghị, triển lãm: Toàn tỉnh có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; gồm: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quảng cáo tỉnh tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.

c) Kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

- Kho xăng dầu: Đến năm 2025, quy hoạch 20 kho (gồm: Giữ nguyên 06 kho đang hoạt động; xây dựng mới 05 kho đã chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mới 09 kho xăng dầu tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn). Đến năm 2030, quy hoạch 20 kho (gồm: Giữ nguyên 11 kho xăng dầu đã hình thành và đi vào hoạt động trước năm 2025; thu hút đầu tư mới 09 kho xăng dầu).

- Kho khí dầu mỏ hóa lỏng: Đến năm 2025, quy hoạch 12 kho (gồm: Đầu tư mới 09 kho tại khu kinh tế Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân; quy hoạch 03

kho tại các huyện Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn). Đến năm 2030, giữ nguyên như quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025, thu hút đầu tư 03 kho.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Phân vùng cấp nước tưới

Chia thành 7 vùng, gồm: Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện: Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát và Cẩm Thủy; nguồn nước lấy từ sông Mã); Vùng 2 (Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện: Thạch Thành và Vĩnh Lộc; nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi); Vùng 3 (Bắc sông Mã, gồm các huyện: Hà Trung, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, thị xã Bỉm Sơn, thành phố Thanh Hóa; nguồn nước lấy từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã); Vùng 4 (Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm các huyện: Yên Định, Ngọc Lặc, Thiệu Hóa; nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu); Vùng 5 (Lưu vực sông Âm, chủ yếu là huyện Lang Chánh; nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu); Vùng 6 (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng, chủ yếu là huyện Thường Xuân; nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng); Vùng 7 (Nam sông Chu, gồm các huyện: Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Thọ Xuân, Như Xuân, Quảng Xương, Như Thanh, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn; nguồn nước lấy từ hệ thống đập Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng).

b) Phân vùng tiêu úng

Chia thành 6 vùng, gồm: Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện vùng đồi núi cao: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc); Vùng 2 (Thượng nguồn sông Chu, gồm huyện Thường Xuân, một phần Như Xuân và huyện Lang Chánh); Vùng 3 (Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện Thạch Thành và Vĩnh Lộc); Vùng 4 (Bắc sông Mã, gồm toàn bộ huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc và một phần huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc và thành phố Thanh Hóa); Vùng 5 (Đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm huyện Yên Định, một phần các xã phía Bắc huyện Thọ Xuân và phía Bắc huyện Thiệu Hóa); Vùng 6 (Nam sông Chu, gồm một phần các huyện, thị xã Nghi Sơn, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quảng Xương, Triệu Sơn, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và phần còn lại của huyện Thọ Xuân và huyện Thiệu Hóa).

8. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

a) Phân vùng cấp nước sinh hoạt

- Cấp nước sinh hoạt nông thôn chia thành 2 vùng: Vùng thuộc các huyện miền núi; vùng thuộc các huyện đồng bằng và ven biển.

- Cấp nước đô thị: Thực hiện theo quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã phê duyệt.

b) Phương án phát triển các nhà máy nước liên huyện

- Nhà máy nước Hàm Rồng tại phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và huyện Đông Sơn.

- Nhà máy nước Mật Sơn tại phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn.

- Nhà máy nước Quảng Thịnh tại phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa và huyện Quảng Xương.

- Nhà máy nước Thăng Thọ tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống: Cấp nước cho khu vực huyện Nông Cống và thị xã Nghi Sơn.

- Nhà máy nước Hoằng Vinh tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa: Cấp nước cho khu vực huyện Hoằng Hóa và thành phố Thanh Hóa.

- Nhà máy nước Triệu Sơn tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn: Cấp nước cho khu vực huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống.

- Nhà máy nước Núi Go (Tân Châu) tại xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa: Cấp nước cho khu vực huyện Thiệu Hóa và huyện Đông Sơn.

- Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn tại xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn: Cấp nước cho 07 xã phía Nam huyện Nga Sơn và 02 xã thuộc huyện Hậu Lộc.

- Nhà máy nước tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy: Cấp nước cho 02 xã huyện Cẩm Thủy và 01 xã huyện Yên Định.

9. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Khu xử lý chất thải liên huyện gồm 03 khu: (1) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn; (2) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn; (3) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

b) Toàn tỉnh bố trí 29 khu xử lý của từng huyện; trong đó, các huyện vùng đồng bằng, ven biển, miền núi thấp mỗi huyện 01 khu xử lý bằng công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp (riêng huyện Yên Định có 02 khu xử lý); các huyện miền núi cao (Lang Chánh, Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Mường Lát), mỗi huyện có 02 khu chôn lấp hợp vệ sinh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

10. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

- Thiết chế văn hóa: Xây dựng mỗi huyện, thị xã, thành phố một thư viện đạt chuẩn; xây dựng 310 thư viện tuyến xã. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ cho Thư viện tỉnh, có khả năng hỗ trợ liên thông cho các thư viện cấp huyện, xã.

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng 01 Cung văn hóa thiếu nhi; nhà Triển lãm văn học nghệ thuật cấp tỉnh; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh; phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp huyện, 80% xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao; 90% thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa; 80% số thôn (riêng miền núi là 60%) có nhà văn hóa, khu thể thao, được đầu tư trang thiết bị theo tiêu chí, đúng quy định. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị: Di sản thế giới Thành Nhà Hồ; các di tích quốc gia đặc biệt: Lam Kinh, Hang Con Moong và vùng phụ cận, Bà Triệu; khu di tích lịch sử văn hóa: Hàm Rồng, Lăng Miếu Triệu Tường, Phủ Trịnh,...

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Công viên văn hóa xứ Thanh. Đầu tư các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng tại các huyện, thị xã và khu đô thị, nâng cấp các trung tâm văn hóa huyện. Xây dựng thiết chế văn hóa xã, thôn, bản gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% các huyện đồng bằng, ven biển và 80% các huyện miền núi có nhà văn hóa thôn. Đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp có 1 đến 3 chức năng (rạp, cụm rạp chiếu phim; rạp hát, nhà triển lãm) tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, đô thị Nghi Sơn, đô thị Ngọc Lặc, khu công nghiệp công nghệ cao gắn với đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.

Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cho công nhân tại các khu công nghiệp/cụm công nghiệp/khu kinh tế; trung tâm văn hóa - thể thao cho cộng đồng tại khu vực miền núi phía Tây.

Quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, thiết chế văn hóa, thể thao quy mô cấp vùng (05 trung tâm vùng liên huyện của tỉnh).

Phát triển 13 sân Golf gắn với phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị sinh thái cao cấp và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.

- Thiết chế thể thao

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thành dự án Trung tâm đào tạo bóng đá Thanh Hóa; xây dựng Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và 3 Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 02/03 công trình thể dục thể thao cơ bản (gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi) và các công trình thể thao khác.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thành Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng Trung tâm đào tạo vận động viên Thanh Hóa (quy mô Bắc Miền Trung); tiếp tục xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và các Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có đầy đủ 03/03 công trình thể dục thể thao cơ bản và các công trình thể thao khác.

b) Hạ tầng khoa học và công nghệ: Tập trung xây dựng Trường Đại học Hồng Đức; Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thành các trung tâm đào tạo và nghiên cứu lớn của khu vực Miền Trung. Khuyến khích phát triển các Phân hiệu Đại học trên địa bàn tỉnh, các cơ sở nghiên cứu ngoài công lập đầu tư và nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng cho kinh tế số phát triển.

c) Hạ tầng giáo dục và đào tạo: Đầu tư, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng mạng lưới trường học, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 95% trường tiểu học, 87% trường trung học cơ sở và 70% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Toàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 có 2.090 trường học, gồm: 771 trường mầm non, 585 trường tiểu học, 98 trường tiểu học và trung học cơ sở, 530 trường trung

học cơ sở, 88 trường trung học phổ thông, 10 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 8 trường tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông.

Ổn định cơ sở giáo dục đại học hiện có, gồm 03 trường đại học trực thuộc tỉnh và 02 phân hiệu của các trường đại học. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo.

d) Hạ tầng y tế: Hiện đại hóa 13 Bệnh viện tuyến tỉnh. Nâng cấp, mở rộng 03 Bệnh viện đa khoa các huyện Hà Trung, Quan Hóa, Thọ Xuân (đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực) thành 03 Bệnh viện đa khoa khu vực. Thành lập thêm một số Trung tâm chuyên sâu như Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm cấp cứu trước viện, Trung tâm tế bào gốc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thành lập mới Bệnh viện Phân hiệu Đại học Y Hà Nội; đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở Thanh Hóa theo hình thức xã hội hóa, tiến tới hình thành trung tâm y tế tại Thanh Hóa.

Đến năm 2025, hoàn chỉnh việc xây dựng, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố. Duy trì đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến huyện. Tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện đa khoa đạt các tiêu chí bệnh viện hạng II, đảm bảo 100% bệnh viện tuyến huyện và các Phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị y tế theo chuẩn của Bộ Y tế. Nâng cao năng lực cho hoạt động y tế dự phòng, bảo đảm phòng chống dịch bệnh trong tình hình mới.

đ) Hạ tầng lao động, việc làm, người có công và xã hội:

- Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp: Đến năm 2025, toàn tỉnh có 57 cơ sở (gồm: 12 trường cao đẳng, 16 trường trung cấp và 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp). Đến năm 2030 có 56 cơ sở (gồm: 16 trường cao đẳng, 12 trường trung cấp và 28 trung tâm giáo dục nghề nghiệp).

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo).

- Hạ tầng các cơ sở trợ giúp xã hội:

+ Giai đoạn 2021 - 2025, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động của 4 cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có; giai đoạn 2026 - 2030, phát triển mới 6 cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất 02 cơ sở cai nghiện ma túy hiện có, gồm: Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tại xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống; Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tại xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa.

+ Các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng: Thực hiện theo Quy hoạch quốc gia được duyệt.

+ Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hóa: Giữ nguyên vị trí tại phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

**IV. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ**

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện: Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 5 vùng, gồm:

a) Vùng 1, liên huyện trung tâm, gồm: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Hoằng Hóa.

b) Vùng 2, gồm: Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân.

c) Vùng 3, gồm: Thị xã Bỉm Sơn và các huyện Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Thạch Thành, Vĩnh Lộc.

d) Vùng 4, gồm: Thị xã Nghi Sơn và các huyện Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống.

đ) Vùng 5, gồm: Các huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát.

2. Phương án phát triển:

a) Các trung tâm kinh tế động lực: Phát triển 4 trung tâm kinh tế động lực theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Trung tâm động lực phía Nam (khu kinh tế Nghi Sơn): Phát triển khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước; một khu vực phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo, dịch vụ gắn với khai thác hiệu quả cảng biển Nghi Sơn.

- Trung tâm động lực thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn: Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển du lịch biển, du lịch văn hóa, đưa đô thị du lịch Sầm Sơn thành một trong những trọng điểm du lịch biển của cả nước.

- Trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng): Phát triển khu vực Lam Sơn - Sao Vàng trở thành vùng kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn.

- Trung tâm động lực phía Bắc (Bỉm Sơn - Thạch Thành): Phát triển khu vực Bỉm Sơn, Thạch Thành trở thành trung tâm kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh gắn với khu công nghiệp Bỉm Sơn.

b) Các hành lang kinh tế: Phát triển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Hành lang kinh tế ven biển: Là hành lang kết nối Thanh Hóa với các tỉnh, thành phố ven biển phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) và tỉnh Nghệ An qua tuyến đường bộ ven biển và quốc lộ 10.

- Hành lang kinh tế Bắc Nam: Là trục trung tâm của tỉnh theo hướng Bắc Nam, giữ vai trò liên kết chính giữa Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến đường quốc lộ 1A và đường cao tốc Bắc Nam.

- Hành lang kinh tế trung tâm: Là trục trung tâm của cả tỉnh theo hướng Đông - Tây; giữ vai trò chủ đạo trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế, đô thị và dịch vụ của cả tỉnh. Kết nối thành phố Sầm Sơn - thành phố Thanh Hóa - huyện Thọ Xuân thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân.

- Hành lang kinh tế quốc tế: Là tuyến hành lang kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 15, quốc lộ 217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo.

- Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (Xa lộ nông nghiệp): Là trục kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An; đặc biệt là các huyện khu vực trung du và miền núi của tỉnh.

- Hành lang kinh tế Đông Bắc: Là tuyến hành lang kết nối Cảng Lạch Sung - Nga Sơn - Bỉm Sơn - Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua quốc lộ 217B, quốc lộ 217 và đường Hồ Chí Minh.

3. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

a) Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Đến năm 2030, quy hoạch, sắp xếp, bố trí 100% hộ dân đang sinh sống trong vùng ảnh hưởng bởi thiên tai và những hộ dân sống rải rác, dân di cư tự do trên địa bàn các huyện miền núi. Rà soát, bố trí các quỹ đất để giao đất cho các hộ chưa có đất sản xuất, thiếu đất sản xuất và các hộ không có đất ở, thiếu đất ở.

b) Phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng theo hướng an toàn, bền vững, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; phát triển nuôi cá lồng trên các hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

Huy động đa dạng các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin và các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của Nhân dân.

c) Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, y tế, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

4. Phương án tổ chức hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn

a) Phương án phát triển đô thị

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có 47 đô thị các loại; trong đó, 01 thành phố là đô thị loại I (Đô thị Thanh Hóa: sáp nhập huyện Đông Sơn vào Thanh Hóa); 02 đô thị

loại III (thành phố Sầm Sơn; thị xã Bỉm Sơn); 01 đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn); 43 đô thị loại V.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 47 đô thị; trong đó, 01 thành phố là đô thị loại I (Đô thị Thanh Hóa); 02 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn; thành phố Nghi Sơn); 04 đô thị loại IV (huyện Hà Trung sáp nhập vào thị xã Bỉm Sơn; thành lập mới 03 thị xã gồm: Thọ Xuân, Hoằng Hóa, Quảng Xương); 40 đô thị loại V.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo).

b) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương. Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

5. Phương án tổ chức không gian phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Khu kinh tế: Tập trung phát triển khu kinh tế Nghi Sơn theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn. Xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm đô thị - công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước. Giai đoạn sau năm 2030, phát triển cửa khẩu quốc tế Na Mèo thành khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo.

b) Các khu công nghiệp

- Tiếp tục thực hiện 8 khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích 1.424,2 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp Lễ Môn; (2) Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga; (3) Khu công nghiệp Bỉm Sơn; (4) Khu công nghiệp - đô thị Hoàng Long; (5) Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng; (6) Khu công nghiệp Thạch Quảng, huyện Thạch Thành; (7) Khu công nghiệp Ngọc Lặc; (8) Khu công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân.

- Phát triển mới 9 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.281,5 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hóa; (2) Khu công nghiệp Phú Quý, huyện Hoằng Hóa; (3) Khu công nghiệp Bắc Hoằng Hóa, huyện Hoằng Hóa; (4). Khu công nghiệp Hà Long, huyện Hà Trung; (5) Khu công nghiệp Lưu Bình, huyện Quảng Xương; (6) Khu công nghiệp Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống; (7) Khu công nghiệp Giang Quang Thịnh, huyện Thiệu Hóa; (8) Khu công nghiệp Nga Tân, huyện Nga Sơn; (9) Khu công nghiệp Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.

Sau năm 2030 phát triển mới thêm 02 khu công nghiệp với diện tích 872 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp Phong Ninh, huyện Yên Định; (2) Khu công nghiệp Hà Lĩnh, huyện Hà Trung.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo).

c) Phương án phát triển cụm công nghiệp: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 115 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.267,25 ha. Giai đoạn sau năm 2030, gồm 126 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.893,65 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo).

6. Phương án tổ chức không gian phát triển thương mại, dịch vụ

Phát triển các trung tâm thương mại tại khu vực đô thị, trị trấn, trung tâm xã, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, nông thôn. Phát triển dịch vụ logistics tại khu kinh tế Nghi Sơn, khu vực phía Tây thành phố Thanh Hoá, khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng. Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị sinh thái cao cấp và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.

7. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Các vùng sản xuất nông nghiệp

- Vùng sản xuất lúa tập trung: Tập trung phát triển vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao tại các huyện Yên Định, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Nông Cống, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn. Vùng sản xuất lúa giống tại các huyện Yên Định, Thọ Xuân, Nông Cống, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa.

- Các vùng nguyên liệu cây công nghiệp: Mía thâm canh tập trung chủ yếu ở các huyện Thạch Thành, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân, Lang Chánh, Yên Định, Nông Cống, Triệu Sơn. Vùng nguyên liệu sắn tại các huyện Như Xuân, Ngọc Lặc, Quan Hóa, Lang Chánh, Quan Sơn, Thường Xuân, Bá Thước, Mường Lát, Thọ Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định, Hà Trung. Vùng nguyên liệu cây gai xanh tại các huyện Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Như Xuân, Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Sơn, Triệu Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Hà Trung, Hoằng Hóa...

- Vùng trồng cây ăn quả bố trí tập trung ở một số huyện như Triệu Sơn, Như Thanh, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân...

b) Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung

- Vùng chăn nuôi lợn hướng nạc: Tập trung tại các huyện Nga Sơn, Hà Trung, Như Thanh, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định, thị xã Nghi Sơn...

- Vùng chăn nuôi bò sữa: Tập trung tại các huyện Yên Định, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thọ Xuân, Nông Cống, Như Thanh, Triệu Sơn, Như Xuân...

- Vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao: Tập trung ở các huyện Bá Thước, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Như Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Thạch Thành, Triệu Sơn và tiến tới phát triển ở hầu hết các huyện trung du, miền núi và một số huyện đồng bằng.

c) Phát triển vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung

- Phát triển rừng gỗ lớn: Tập trung chủ yếu tại các huyện Mường Lát, Thường Xuân, Quan Sơn, Như Xuân, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc.

- Vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng: Tập trung tại các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân.

- Vùng sản xuất cây dược liệu: Phân bố chủ yếu tại các huyện Thường Xuân, Triệu Sơn, Thạch Thành.

8. Bố trí không gian đảm bảo quốc phòng an ninh

Bố trí các khu quân sự, các điểm đặc biệt ưu tiên cho quốc phòng, các điểm có tầm quan trọng cao ưu tiên cho quốc phòng và đất an ninh để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng an ninh.

**V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng môi trường: Theo 03 vùng chính, gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Vùng lõi các di sản thiên nhiên (Vườn Quốc gia Bến En, một phần Vườn Quốc gia Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn Loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động (mở rộng) và các khu bảo tồn thiên nhiên khác); (2) Khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng, Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa; (3) Khu vực cấp nước sinh hoạt được quy định trong phân vùng chức năng tài nguyên nước của tỉnh Thanh Hóa; (4) Khu dân cư tập trung ở đô thị: 30 phường thành phố Thanh Hóa, khu vực 8 phường thuộc thành phố Sầm Sơn và 6 phường thuộc thị xã Bỉm Sơn; (5) Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử.

- Vùng hạn chế phát thải: (1) Vùng đệm các khu bảo tồn; (2) Vùng ngoại thành thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, các khu vực đô thị loại V trở lên được quy hoạch; trừ các đô thị này được định hướng là khu đô thị phát triển công nghiệp và thuộc khu kinh tế Nghi Sơn mở rộng; (3) Khu vực phát triển du lịch; (4) Khu vực rừng ngập mặn, rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi đất; (5) Hành lang bảo vệ tài nguyên nước khu vực thượng lưu các hệ thống sông lớn (khu vực bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt).

- Vùng môi trường khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại mục trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo).

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Hoàn thiện quy hoạch và đưa vào hoạt động hệ thống các khu bảo tồn hiện có gồm: Vườn Quốc gia Bến En, một phần Vườn Quốc gia Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; các khu bảo tồn cấp tỉnh gồm khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan: Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động (mở rộng).

- Phát triển và nâng cấp hệ thống Vườn thực vật, trạm cứu hộ tại Vườn Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên: Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên và quy hoạch 01 khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng; Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa và tại Vườn Quốc gia, khu bảo tồn Pù Luông, Pù Hu và Xuân Liên.

- Thành lập và đưa vào hoạt động 04 hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông - Vườn Quốc gia Cúc Phương; Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò; Xuân Liên - Pù Hoạt và hành lang kết nối hai phân khu của khu bảo tồn Pù Luông.

c) Phương án quan trắc môi trường

- Môi trường nước:

+ Nước mặt: Duy trì 47 vị trí quan trắc hiện có trên các sông; 07 vị trí quan trắc trên hồ. Đến năm 2030, bổ sung thêm 07 vị trí quan trắc trên sông (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm).

+ Nước dưới đất: Duy trì 32 vị trí quan trắc hiện có theo 04 khu vực. Đến năm 2030, bổ sung thêm 10 vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm (các khu công nghiệp; khu chăn nuôi tập trung tại huyện Yên Định, Như Xuân, Hậu Lộc; khu du lịch Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, xã đảo Nghi Sơn).

+ Nước biển ven bờ: Duy trì 03 vị trí quan trắc hiện có dọc bờ biển. Đến năm 2030, bổ sung 05 vị trí quan trắc tại các cửa sông (Lạch Bạng, Lạch Hới, Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Ghép); xây dựng 03 trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ (cảng nước sâu khu kinh tế Nghi Sơn, Lạch Hới, thành phố Sầm Sơn, Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn).

+ Nước biển ngoài khơi: Duy trì 07 vị trí quan trắc hiện có.

- Môi trường đất: Duy trì 30 vị trí quan trắc hiện có theo 03 vùng đất. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí (ảnh hưởng do khai thác khoáng sản; rừng trồng cây công nghiệp và vùng có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp như các khu công nghiệp).

- Môi trường không khí - tiếng ồn: Duy trì 50 vị trí quan trắc hiện có. Đến năm 2030, bổ sung 14 vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại nút giao thông trên quốc lộ 1A địa phận thành phố Thanh Hóa và thị xã Nghi Sơn; 08 vị trí quan trắc khu dân cư cạnh khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, xây dựng 01 trạm quan trắc tự động khí thải tại khu kinh tế Nghi Sơn; 20 vị trí quan trắc khu dân cư tại trung tâm thành phố Sầm Sơn, thị trấn các huyện còn lại, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

- Đa dạng sinh học:

+ Hệ sinh thái thủy vực: Duy trì 20 vị trí quan trắc hiện có trên hệ thống, hồ. Đến năm 2030, bổ sung 13 vị trí quan trắc tại đảo hòn Mê và các hồ thủy điện.

+ Hệ sinh thái rừng: Duy trì 5 vị trí quan trắc hiện có tại rừng ngập mặn Nga Tân, khu bảo tồn Pù Hu, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, khu bảo tồn Xuân Liên. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí quan trắc hệ sinh thái rừng tại khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy, Vườn quốc gia Cúc Phương, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động.

d) Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

- Rừng đặc dụng: Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo, rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh,

trồng rừng ở những khu vực đất trống; quy hoạch hệ thống bảo tồn thiên nhiên để quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen.

- Rừng phòng hộ: Ổn định diện tích rừng phòng hộ hiện có, đến năm 2030 rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường. Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.

- Rừng sản xuất: Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng. Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng. Nâng cao năng suất khai thác các loại gỗ, tre luồng, nứa vầu.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo tồn địa chất; khu vực đất do tôn giáo sử dụng; khu vực đất thuộc dự án giao thông; khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí; khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh.

b) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác

- Tích hợp 200 mỏ (187 mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường và 13 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, cấp phép).

- Tích hợp 124 mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (gồm 116 vị trí mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng; 08 khu vực các tuyến sông cần nạo vét) và 100 vị trí bãi tập kết cát.

- Tích hợp 233 mỏ đất làm vật liệu xây dựng (gồm: 60 mỏ sét làm gạch; 17 mỏ đất làm vật liệu đắp đê; 156 mỏ đất san lấp).

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước: Các nguồn nước phân thành 7 vùng chức năng như sau (phù hợp với quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa): Vùng I (Thượng nguồn sông Mã); Vùng II (Lưu vực sông Bưởi); Vùng III (Bắc sông Mã); Vùng IV (Nam sông Mã - Bắc sông Chu); Vùng V (Lưu vực sông Âm); Vùng VI (Thượng sông Chu đến Bái Thượng); Vùng VII (Nam sông Chu).

b) Phân bổ tài nguyên nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, đảm bảo: (1) Đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Cung cấp nước cho ngành nông nghiệp, trong đó ưu tiên cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; duy trì, bảo vệ chất lượng nước tại các đoạn sông chưa bị ô nhiễm; phục hồi, bảo vệ nguồn sinh thủy và các nguồn nước có giá trị bảo tồn; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng; kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước mặt, nước ngầm và nước biển ven bờ; tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng; xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, các công trình phòng, chống lũ quét, lũ lụt ở vùng thượng lưu, hạ lưu các sông, các

công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; chú trọng xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp; lập kế hoạch quản lý rủi ro, kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ quét, lũ lụt gây ra.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai:

- Khu vực ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão: Có 49 xã, phường thuộc 6 huyện, thị xã, thành phố ven biển.

- Khu vực miền núi thường xảy ra các loại hình thiên tai lũ ống, lũ quét, sạt lở đất: Có 17 huyện (trong đó có 11 huyện miền núi).

- Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông (trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố có đê) chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ, sạt lở bờ sông.

- Khu vực dân cư sinh sống ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ: Tập trung chủ yếu ở vùng thượng lưu sông Mã (các huyện Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá), thượng lưu sông Chu (huyện Thọ Xuân), dọc triền sông Lò, sông Luồng thuộc huyện Quan Sơn.

- Khu vực dân cư sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn: Tập trung chủ yếu ở các lưu vực sông Yên, sông Bạng thuộc thị xã Nghi Sơn, sông Lèn thuộc huyện Hậu Lộc, sông Mã thuộc huyện Bá Thước, sông Mực thuộc huyện Như Thanh.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cứu trợ cho các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, lũ lụt trên địa bàn tỉnh; ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phòng, chống thiên tai, nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro thiên tai.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, trọng tâm là Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu quả. Xây dựng

đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai chuyên nghiệp, thường xuyên được đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ; có cơ chế đãi ngộ xứng đáng cho người làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước, khu neo đậu tàu thuyền; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp ao, hồ, hệ thống thoát nước nội bộ trong đô thị và khu vực nông thôn. Đầu tư thiết bị bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý thông tin về rủi ro, thiên tai; đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

- Đầu tư trang thiết bị phù hợp với từng vùng, miền bảo đảm truyền tải thông tin dự báo, cảnh báo các rủi ro, thiên tai được kịp thời, có độ chính xác cao; phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai trong nhà trường, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp; tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng phòng, chống rủi ro, thiên tai phù hợp với từng vùng, miền.

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho công tác phòng, chống thiên tai; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích, tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp các dịch vụ liên quan đến khí tượng, thủy văn và phòng chống thiên tai; sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính được tài trợ bên ngoài cho tỉnh.

- Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong quan trắc, theo dõi, giám sát, chỉ đạo điều hành và ứng phó thiên tai. Tập trung ứng dụng công nghệ tự động hóa, viễn thám trong quan trắc, giám sát, dự báo, truyền cơ sở dữ liệu theo thời gian thực, ứng dụng vật liệu mới, giải pháp mới trong xây dựng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.

- Hợp tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai với các địa phương, đặc biệt là các tỉnh lân cận. Tranh thủ sự ủng hộ, hỗ trợ của quốc tế trong phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Hệ thống sông Mã: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm, đê tả sông Lèn xã Nga Bạch và đê Đông sông Cung. Điều chỉnh xây dựng mới tuyến đê tả sông Mã thay thế cho tuyến đê tả sông Mã hiện có từ K60+150-K65; xây dựng mới đê tả, hữu sông Càn qua khu vực Hoàng Cương (xã Nga Thiện và xã Nga Điền, huyện Nga Sơn).

- Hệ thống sông Yên, sông Bạng: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê tả sông Thị Long, huyện Nông Cống; tả, hữu sông Tuần Cung để dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bột Dột, Khe Lườn, Cầu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Cống.

- Hệ thống đê biển: Giữ nguyên các tuyến đê biển hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: Đê biển Nga Sơn giai đoạn II; đê, kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương; điều chỉnh xây dựng mới tuyến đê, kè biển xã Hoằng Trường thay thế cho tuyến đê biển xã Hoằng Trường hiện có. Ngoài ra, xây dựng tuyến đường giao thông ven biển từ khu vực Cảng Cá (cửa Hới) đi dọc bờ biển về hướng Bắc đến đấu nối với đê biển Hoằng Phụ hiện có.

(Xem tiếp Công báo số 593 + 594)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |